

Số: /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường**

**BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030; Văn bản số 1151/NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh tại Tờ trình số 1165/TTr-NHCS ngày 28/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC

Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Ban đại diện HDQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
I	Phòng giao dịch NHCSXH Tuy Phước	169.729,6	+8.350,0	178.079,6
1	Xã Tuy Phước	74.718,8	+2.050,0	76.768,8
	Cho vay hộ nghèo	2.153,8	+1.100,0	3.253,8
	Cho vay hộ cận nghèo	1.247,1	+300,0	1.547,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.914,9	+500,0	2.414,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	69.403,0	+150,0	69.553,0
2	Xã Tuy Phước Bắc	5.218,7	+2.700,0	7.918,7
	Cho vay hộ nghèo	2.430,4	+1.200,0	3.630,4
	Cho vay hộ cận nghèo	642,6	+500,0	1.142,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.145,7	+1.000,0	3.145,7
3	Xã Tuy Phước Tây	4.407,0	+700,0	5.107,0
	Cho vay hộ nghèo	2.498,5	+500,0	2.998,5
	Cho vay hộ cận nghèo	1.908,5	+200,0	2.108,5
4	Xã Tuy Phước Đông	85.385,1	+2.900,0	88.285,1
	Cho vay hộ nghèo	4.439,2	+1.200,0	5.639,2
	Cho vay hộ cận nghèo	2.545,9	+500,0	3.045,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.808,0	+1.000,0	7.808,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	71.592,0	+200,0	71.792,0
II	Phòng giao dịch NHCSXH Vân Canh			
A	Kế hoạch nguồn vốn	128.145,2	-4.000,0	124.145,2
	Huy động tiền gửi của tổ chức và cá nhân	128.145,2	-4.000,0	124.145,2
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	270.053,0	-7.300,0	262.753,0
1	Xã Vân Canh	166.567,6	-4.920,0	161.647,6
	Cho vay hộ nghèo	57.815,3	-3.700,0	54.115,3
	Cho vay hộ cận nghèo	44.390,5	-4.060,0	40.330,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	18.876,0	+3.000,0	21.876,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	16.910,0	-60,0	16.850,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	28.575,8	-100,0	28.475,8
2	Xã Canh Liên	27.709,5	-1.290,0	26.419,5
	Cho vay hộ nghèo	19.281,5	-390,0	18.891,5
	Cho vay hộ cận nghèo	8.428,0	-900,0	7.528,0
3	Xã Canh Vinh	75.775,9	-1.090,0	74.685,9
	Cho vay hộ nghèo	21.564,2	-1.110,0	20.454,2
	Cho vay hộ cận nghèo	29.141,5	-2.640,0	26.501,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.467,0	+760,0	24.227,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.603,2	+1.900,0	3.503,2
III	Phòng giao dịch NHCSXH An Nhơn	369.134,5	+12.722,0	381.856,5
1	Phường An Nhơn	86.848,5	-565,0	86.283,5
	Cho vay hộ nghèo	3.952,0	-404,0	3.548,0
	Cho vay hộ cận nghèo	8.280,6	-80,0	8.200,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.880,9	+1.419,0	10.299,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.060,2	-2.500,0	20.560,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	42.674,8	+1.000,0	43.674,8
2	Phường An Nhơn Bắc	66.389,1	+1.528,0	67.917,1
	Cho vay hộ nghèo	4.341,0	+459,0	4.800,0
	Cho vay hộ cận nghèo	7.200,5	+1.000,0	8.200,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.231,5	+269,0	5.500,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.384,6	-1.200,0	16.184,6
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	32.231,5	+1.000,0	33.231,5
3	Phường An Nhơn Nam	47.862,9	-180,0	47.682,9
	Cho vay hộ nghèo	4.443,5	+757,0	5.200,5
	Cho vay hộ cận nghèo	6.802,5	-603,0	6.199,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.133,4	-434,0	3.699,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	7.985,5	-500,0	7.485,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	24.198,0	+500,0	24.698,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	+100,0	400,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
4	Xã An Nhơn Tây	48.462,1	+10.000,0	58.462,1
	Cho vay hộ nghèo	2.745,1	+655,0	3.400,1
	Cho vay hộ cận nghèo	5.091,0	+1.197,0	6.288,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.250,3	+848,0	11.098,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	30.375,7	+7.300,0	37.675,7
5	Phường An Nhơn Đông	49.107,6	+724,0	49.831,6
	Cho vay hộ nghèo	1.929,5	+470,0	2.399,5
	Cho vay hộ cận nghèo	4.339,5	+760,0	5.099,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.706,3	+294,0	4.000,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.483,2	-1.300,0	10.183,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	27.649,1	+500,0	28.149,1
6	Phường Bình Định	70.464,3	+1.215,0	71.679,3
	Cho vay hộ nghèo	2.536,6	+663,0	3.199,6
	Cho vay hộ cận nghèo	4.874,1	+226,0	5.100,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.495,5	+604,0	5.099,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.563,9	-1.500,0	17.063,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	695,5	+222,0	917,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	39.298,7	+1.000,0	40.298,7
IV	Phòng giao dịch NHCSXH Tây Sơn	291.178,1	2.600,0	293.778,1
1	Xã Bình An	68.257,4	-2.100,0	66.157,4
	Cho vay hộ nghèo	5.236,5	+1.000,0	6.236,5
	Cho vay hộ cận nghèo	11.042,5	-1.000,0	10.042,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.331,0	-1.500,0	5.831,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	44.647,4	-600,0	44.047,4
2	Xã Tây Sơn	66.927,5	+4.500,0	71.427,5
	Cho vay hộ nghèo	6.327,3	+1.500,0	7.827,3
	Cho vay hộ cận nghèo	13.942,8	-1.000,0	12.942,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.985,4	+1.000,0	8.985,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.672,0	+3.000,0	41.672,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
3	Xã Bình Hiệp	61.186,7	+2.500,0	63.686,7
	Cho vay hộ nghèo	4.908,5	+500,0	5.408,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	17.167,2	+1.000,0	18.167,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	39.111,0	+1.000,0	40.111,0
4	Xã Bình Khê	46.019,6	-1.300,0	44.719,6
	Cho vay hộ nghèo	5.178,8	+1.000,0	6.178,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.337,0	-500,0	6.837,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.792,0	-2.000,0	30.792,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	711,8	+200,0	911,8
5	Xã Bình Phú	48.786,9	-1.000,0	47.786,9
	Cho vay hộ nghèo	1.476,9	+500,0	1.976,9
	Cho vay hộ cận nghèo	7.066,6	-500,0	6.566,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.020,9	-1.000,0	10.020,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.883,0	-1.000,0	26.883,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.339,5	+1.000,0	2.339,5
V	Phòng giao dịch NHCSXH Vĩnh Thạnh	283.656,6	-5.500,0	278.156,6
1	Xã Vĩnh Quang	69.646,4	-2.040,0	67.606,4
	Cho vay hộ nghèo	24.181,0	-2.050,0	22.131,0
	Cho vay hộ cận nghèo	9.462,5	+500,0	9.962,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.756,4	-240,0	12.516,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.778,0	-180,0	13.598,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	9.468,5	-70,0	9.398,5
2	Xã Vĩnh Sơn	58.835,7	+800,0	59.635,7
	Cho vay hộ nghèo	39.274,9	-1.600,0	37.674,9
	Cho vay hộ cận nghèo	5.185,5	+600,0	5.785,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.353,5	-60,0	6.293,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.333,3	+550,0	1.883,3
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	6.688,5	+1.310,0	7.998,5
3	Xã Vĩnh Thạnh	39.939,0	-1.460,0	38.479,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	6.648,6	+900,0	7.548,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.982,6	-1.900,0	11.082,6
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.105,0	-170,0	17.935,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.202,8	-290,0	1.912,8
4	Xã Vĩnh Thịnh	115.235,5	-2.800,0	112.435,5
	Cho vay hộ nghèo	34.306,4	-4.350,0	29.956,4
	Cho vay hộ cận nghèo	25.341,4	-2.000,0	23.341,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	29.781,5	+700,0	30.481,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.427,0	+900,0	19.327,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.379,2	+1.950,0	9.329,2
VI	Phòng giao dịch NHCSXH Phù Cát	443.677,7	+900,0	444.577,7
1	Xã Xuân An	57.296,9	-383,0	56.913,9
	Cho vay hộ nghèo	4.416,8	-20,0	4.396,8
	Cho vay hộ cận nghèo	18.087,9	-725,0	17.362,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.980,0	+395,0	5.375,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.812,2	-33,0	29.779,2
2	Xã Đề Gi	78.859,4	-1.188,0	77.671,4
	Cho vay hộ nghèo	2.829,4	+200,0	3.029,4
	Cho vay hộ cận nghèo	11.707,9	-679,0	11.028,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.096,2	-1.190,0	2.906,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	60.225,9	+481,0	60.706,9
3	Xã Cát Tiến	77.517,9	+644,0	78.161,9
	Cho vay hộ nghèo	3.707,5	+931,0	4.638,5
	Cho vay hộ cận nghèo	12.819,5	+70,0	12.889,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.174,0	-320,0	12.854,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	47.816,9	-37,0	47.779,9
4	Xã Hòa Hội	46.180,1	-688,0	45.492,1
	Cho vay hộ nghèo	2.510,0	+20,0	2.530,0
	Cho vay hộ cận nghèo	6.591,6	-700,0	5.891,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.085,4	-60,0	4.025,4

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.993,1	+52,0	33.045,1
5	Xã Hội Sơn	51.003,4	+1.680,0	52.683,4
	Cho vay hộ nghèo	3.928,0	+1.016,0	4.944,0
	Cho vay hộ cận nghèo	13.768,0	-398,0	13.370,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.391,0	-36,0	4.355,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.913,4	-102,0	25.811,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.003,0	+1.200,0	4.203,0
6	Xã Ngô Mây	67.998,7	-118,0	67.880,7
	Cho vay hộ nghèo	3.104,5	+257,0	3.361,5
	Cho vay hộ cận nghèo	27.423,2	-399,0	27.024,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.154,4	+53,0	9.207,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.316,6	-29,0	28.287,6
7	Xã Phù Cát	64.821,3	+953,0	65.774,3
	Cho vay hộ nghèo	4.059,8	+96,0	4.155,8
	Cho vay hộ cận nghèo	7.446,0	-169,0	7.277,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.737,0	+158,0	7.895,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	45.578,5	+868,0	46.446,5
VII	Phòng giao dịch NHCSXH Phù Mỹ	350.941,2	+8.000,0	358.941,2
1	Xã An Lương	66.240,0	+3.400,0	69.640,0
	Cho vay hộ nghèo	3.854,9	+200,0	4.054,9
	Cho vay hộ cận nghèo	2.348,0	+400,0	2.748,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.738,5	-100,0	6.638,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.796,0	+400,0	39.196,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.181,0	+1.800,0	3.981,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.321,6	+700,0	13.021,6
2	Xã Bình Dương	64.551,9	-900,0	63.651,9
	Cho vay hộ nghèo	4.925,5	-300,0	4.625,5
	Cho vay hộ cận nghèo	3.674,5	+300,0	3.974,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	15.259,9	-800,0	14.459,9

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.474,0	+600,0	22.074,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	6.218,0	-1.200,0	5.018,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.000,0	+500,0	13.500,0
3	Xã Phù Mỹ	27.728,2	+3.000,0	30.728,2
	Cho vay hộ nghèo	1.204,6	+800,0	2.004,6
	Cho vay hộ cận nghèo	1.915,0	+300,0	2.215,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	10.282,6	+1.400,0	11.682,6
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.326,0	+500,0	14.826,0
4	Xã Phù Mỹ Bắc	42.485,5	+253,0	42.738,5
	Cho vay hộ nghèo	2.638,0	+600,0	3.238,0
	Cho vay hộ cận nghèo	5.527,5	-200,0	5.327,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	18.696,0	-800,0	17.896,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.528,0	+153,0	2.681,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.096,0	+500,0	13.596,0
5	Xã Phù Mỹ Nam	24.344,0	-300,0	24.044,0
	Cho vay hộ nghèo	2.267,0	+900,0	3.167,0
	Cho vay hộ cận nghèo	2.241,0	+100,0	2.341,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.959,0	-200,0	3.759,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.262,0	-1.600,0	662,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.615,0	+500,0	14.115,0
6	Xã Phù Mỹ Tây	10.195,8	+1.800,0	11.995,8
	Cho vay hộ nghèo	2.280,5	+900,0	3.180,5
	Cho vay hộ cận nghèo	1.517,0	+500,0	2.017,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	251,0	-100,0	151,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.147,3	+500,0	6.647,3
7	Xã Phù Mỹ Đông	115.395,8	+747,0	116.142,8
	Cho vay hộ nghèo	6.256,0	+400,0	6.656,0
	Cho vay hộ cận nghèo	6.879,3	+600,0	7.479,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	28.968,0	-1.500,0	27.468,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	55.118,0	+1.000,0	56.118,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	203,5	-153,0	50,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.417,0	-400,0	2.017,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	15.554,0	+800,0	16.354,0
VIII	Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Ân	490.035,5	-3.900,0	486.135,5
1	Xã Vạn Đức	86.873,5	-2.073,7	84.799,8
	Cho vay hộ nghèo	11.912,4	-300,0	11.612,4
	Cho vay hộ cận nghèo	9.223,1	+854,0	10.077,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	27.103,5	-1.723,0	25.380,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.812,4	+1.100,0	33.912,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.670,0	-425,0	2.245,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	3.152,1	-1.579,7	1.572,4
2	Xã Ân Hảo	87.408,4	-4.836,7	82.571,7
	Cho vay hộ cận nghèo	13.640,3	-400,0	13.240,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	37.948,2	-1.677,0	36.271,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	34.141,5	-1.302,0	32.839,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	76,0	-46,0	30,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.602,4	-1.411,7	190,7
3	Xã Ân Tường	101.731,8	+255,2	101.987,0
	Cho vay hộ nghèo	15.703,0	-300,0	15.403,0
	Cho vay hộ cận nghèo	8.484,6	+1.146,0	9.630,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	37.842,5	-2.000,0	35.842,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	31.465,3	+1.163,0	32.628,3
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	4.283,0	+1.260,0	5.543,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	3.753,4	-1.063,8	2.689,6

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+50,0	250,0
4	Xã Hoài Ân	97.401,7	+4.229,3	101.631,0
	Cho vay hộ cận nghèo	8.066,0	+1.100,0	9.166,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	31.987,0	-3.000,0	28.987,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	44.738,7	+1.365,0	46.103,7
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	12.000,0	+4.814,3	16.814,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	610,0	-50,0	560,0
5	Xã Kim Sơn	116.620,1	-1.474,1	115.146,0
	Cho vay hộ nghèo	18.093,5	-400,0	17.693,5
	Cho vay hộ cận nghèo	13.198,1	+300,0	13.498,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	46.468,8	-3.100,0	43.368,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.860,1	+874,0	28.734,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	9.220,0	+1.611,0	10.831,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.779,6	-759,1	1.020,5
IX	Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Nhơn	196.648,6	+2.550,0	199.198,6
1	Phường Tam Quan	14.291,0	-400,0	13.891,0
	Cho vay hộ nghèo	985,0	+100,0	1.085,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.194,5	+100,0	3.294,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	10.111,5	-600,0	9.511,5
2	Phường Bồng Sơn	11.447,1	+150,0	11.597,1
	Cho vay hộ cận nghèo	4.595,1	+400,0	4.995,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.202,6	+300,0	6.502,6
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	649,4	-550,0	99,4
3	Phường Hoài Nhơn	27.479,8	+550,0	28.029,8
	Cho vay hộ nghèo	3.280,0	+200,0	3.480,0
	Cho vay hộ cận nghèo	11.995,2	+1.200,0	13.195,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.613,7	-300,0	11.313,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	590,9	-550,0	40,9

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	34.967,1	-200,0	34.767,1
	Cho vay hộ nghèo	2.504,4	+300,0	2.804,4
	Cho vay hộ cận nghèo	9.176,1	-400,0	8.776,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.930,5	+300,0	5.230,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.356,1	-400,0	17.956,1
5	Phường Hoài Nhơn Nam	18.209,1	+1.000,0	19.209,1
	Cho vay hộ nghèo	2.068,8	+200,0	2.268,8
	Cho vay hộ cận nghèo	6.990,5	+1.100,0	8.090,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.414,5	+300,0	8.714,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	735,3	-600,0	135,3
6	Phường Hoài Nhơn Tây	19.671,6	0,0	19.671,6
	Cho vay hộ nghèo	2.079,0	+100,0	2.179,0
	Cho vay hộ cận nghèo	3.303,4	+200,0	3.503,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.117,0	+200,0	2.317,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.172,2	-500,0	11.672,2
7	Phường Hoài Nhơn Đông	70.582,9	+1.450,0	72.032,9
	Cho vay hộ nghèo	4.935,4	+100,0	5.035,4
	Cho vay hộ cận nghèo	15.340,9	+1.000,0	16.340,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.619,0	+100,0	13.719,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	36.687,6	+250,0	36.937,6
X	Phòng giao dịch NHCSXH An Lão	237.220,8	+3.650,0	240.870,8
1	Xã An Hòa	84.124,8	+2.924,0	87.048,8
	Cho vay hộ nghèo	18.875,4	+2.000,0	20.875,4
	Cho vay hộ cận nghèo	32.025,0	+1.600,0	33.625,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	28.206,4	-1.197,0	27.009,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.018,0	+521,0	5.539,0
2	Xã An Lão	90.199,5	+189,0	90.388,5
	Cho vay hộ nghèo	33.562,9	+150,0	33.712,9
	Cho vay hộ cận nghèo	13.667,5	+1.000,0	14.667,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	34.923,6	-1.290,0	33.633,6
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng	8.045,5	+329,0	8.374,5

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	khó khăn			
3	Xã An Toàn	16.742,3	+505,0	17.247,3
	Cho vay hộ nghèo	13.212,7	-100,0	13.112,7
	Cho vay hộ cận nghèo	114,6	+1.050,0	1.164,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.415,0	-445,0	2.970,0
4	Xã An Vinh	46.154,2	+32,0	46.186,2
	Cho vay hộ nghèo	28.287,7	-50,0	28.237,7
	Cho vay hộ cận nghèo	2.163,5	+350,0	2.513,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.917,0	-568,0	11.349,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.786,0	+300,0	4.086,0
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai			
A	Kế hoạch nguồn vốn	84.303,1	+4.000,0	88.303,1
	Huy động tiền gửi của tổ chức và cá nhân	84.303,1	+4.000,0	88.303,1
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	378.221,0	+3.306,0	381.527,0
1	Phường Quy Nhơn Tây	8.723,0	+1.550,0	10.273,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.723,0	+1.550,0	10.273,0
2	Cho vay NOXH (trực tiếp)	369.498,0	+1.756,0	371.254,0
XII	Phòng giao dịch NHCSXH Pleiku	16.492,2	+200,0	16.692,2
1	Xã Biển Hồ	16.492,2	+200,0	16.692,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	16.492,2	+200,0	16.692,2
XIII	Phòng giao dịch NHCSXH An Khê	141.477,2	-6.500,0	134.977,2
1	Phường An Bình	59.123,0	-10.400,0	48.723,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.037,3	-3.500,0	5.537,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	36.303,8	-6.000,0	30.303,8
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	7.720,9	-1.400,0	6.320,9
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.061,0	+500,0	6.561,0
2	Phường An Khê	39.032,1	-7.000,0	32.032,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	15.821,5	-9.000,0	6.821,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	23.210,6	+2.000,0	25.210,6
3	Xã Cửu An	43.322,1	+10.900,0	54.222,1

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	2.482,4	+500,0	2.982,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.539,9	+6.800,0	39.339,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.471,5	+3.100,0	5.571,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.828,3	+500,0	6.328,3
XIV	Phòng giao dịch NHCSXH Kbang	103.806,6	-4.113,0	99.693,6
1	Xã Sơn Lang	17.676,8	-1.700,0	15.976,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	17.676,8	-1.700,0	15.976,8
2	Xã Tư Tung	8.118,0	-1.100,0	7.018,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.118,0	-1.100,0	7.018,0
3	Xã Đăk Rong	7.623,0	+700,0	8.323,0
	Cho vay hộ cận nghèo	5.993,0	+1.000,0	6.993,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.630,0	-300,0	1.330,0
4	Xã Kbang	29.430,5	-1.313,0	28.117,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	23.368,5	-1.200,0	22.168,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	6.062,0	-113,0	5.949,0
5	Xã Kông Bơ La	40.958,3	-700,0	40.258,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	40.958,3	-700,0	40.258,3
XV	Phòng giao dịch NHCSXH Đăk Đoa	439.928,8	+900,0	440.828,8
1	Xã Đak Somei	38.939,0	+2.700,0	41.639,0
	Cho vay hộ cận nghèo	8.407,1	+500,0	8.907,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.554,0	+1.200,0	3.754,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	5.729,0	+800,0	6.529,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	22.248,9	+200,0	22.448,9
2	Xã Đak Đoa	63.558,2	-200,0	63.358,2
	Cho vay hộ cận nghèo	13.296,2	-300,0	12.996,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.917,1	-300,0	5.617,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	35.986,0	+200,0	36.186,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.358,9	+200,0	8.558,9
3	Xã Ia Băng	170.319,8	+5.000,0	175.319,8

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	28.700,5	-2.500,0	26.200,5
	Cho vay hộ cận nghèo	25.927,9	+4.200,0	30.127,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.091,2	+1.400,0	14.491,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.573,0	+1.700,0	27.273,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	77.027,2	+200,0	77.227,2
4	Xã KĐang	96.058,8	-4.600,0	91.458,8
	Cho vay hộ nghèo	16.721,2	-3.000,0	13.721,2
	Cho vay hộ cận nghèo	20.013,1	-2.400,0	17.613,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.687,0	+2.400,0	8.087,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.548,0	-900,0	21.648,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	31.089,5	-700,0	30.389,5
5	Xã Kon Gang	71.053,0	-2.000,0	69.053,0
	Cho vay hộ nghèo	17.776,9	-1.500,0	16.276,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.577,1	+800,0	11.377,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.448,0	-1.600,0	26.848,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	14.251,0	+300,0	14.551,0
XVI	Phòng giao dịch NHCSXH Chư Prông	445.287,0	+1.200,0	446.487,0
1	Xã Bàu cặn	49.494,4	+300,0	49.794,4
	Cho vay hộ nghèo	12.109,0	-100,0	12.009,0
	Cho vay hộ cận nghèo	14.844,1	-100,0	14.744,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.273,8	+400,0	8.673,8
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	14.267,5	+100,0	14.367,5
2	Xã Chư Prông	83.090,2	+50,0	83.140,2
	Cho vay hộ nghèo	25.213,1	-300,0	24.913,1
	Cho vay hộ cận nghèo	32.606,3	-900,0	31.706,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	15.061,8	+1.200,0	16.261,8
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	10.209,0	+50,0	10.259,0
3	Xã Ia Boòng	66.577,4	0,0	66.577,4
	Cho vay hộ nghèo	28.774,0	-100,0	28.674,0
	Cho vay hộ cận nghèo	27.301,4	-100,0	27.201,4

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.502,0	+200,0	10.702,0
4	Xã Ia Lâu	79.757,1	+500,0	80.257,1
	Cho vay hộ nghèo	17.228,0	-200,0	17.028,0
	Cho vay hộ cận nghèo	17.531,5	-200,0	17.331,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	21.944,0	+700,0	22.644,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	23.053,6	+200,0	23.253,6
5	Xã Ia Mơ	4.188,0	0,0	4.188,0
	Cho vay hộ nghèo	2.868,0	-100,0	2.768,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.320,0	+100,0	1.420,0
6	Xã Ia Pia	106.297,7	+150,0	106.447,7
	Cho vay hộ nghèo	36.642,2	-700,0	35.942,2
	Cho vay hộ cận nghèo	30.608,4	-800,0	29.808,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.189,8	+1.600,0	13.789,8
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	26.857,3	+50,0	26.907,3
7	Xã Ia Púch	5.678,0	+100,0	5.778,0
	Cho vay hộ nghèo	1.749,0	-100,0	1.649,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.972,0	-200,0	1.772,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.957,0	+400,0	2.357,0
8	Xã Ia Tôr	50.204,2	+100,0	50.304,2
	Cho vay hộ nghèo	24.238,9	-100,0	24.138,9
	Cho vay hộ cận nghèo	14.793,8	-200,0	14.593,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.171,5	+400,0	11.571,5
XVII	Phòng giao dịch NHCSXH Ia Grai	270.741,4	-9.800,0	260.941,4
1	Xã Ia Chia	17.121,3	+460,0	17.581,3
	Cho vay hộ cận nghèo	10.062,5	+200,0	10.262,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.979,3	+400,0	4.379,3
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.079,5	-140,0	2.939,5
2	Xã Ia Grai	49.924,0	-330,0	49.594,0
	Cho vay hộ nghèo	14.532,7	-220,0	14.312,7
	Cho vay hộ cận nghèo	16.692,1	-810,0	15.882,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.088,9	+200,0	6.288,9

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	12.610,3	+500,0	13.110,3
3	Xã Ia Hrungr	76.150,3	-3.290,0	72.860,3
	Cho vay hộ nghèo	19.811,0	-410,0	19.401,0
	Cho vay hộ cận nghèo	29.224,1	+200,0	29.424,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.884,0	-2.730,0	10.154,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	14.231,2	-350,0	13.881,2
4	Xã Ia Krái	93.026,1	-4.750,0	88.276,1
	Cho vay hộ nghèo	14.486,8	-1.460,0	13.026,8
	Cho vay hộ cận nghèo	22.054,6	-530,0	21.524,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	16.392,0	-2.530,0	13.862,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	40.092,7	-230,0	39.862,7
5	Xã Ia O	34.519,7	-1.890,0	32.629,7
	Cho vay hộ nghèo	9.186,7	-410,0	8.776,7
	Cho vay hộ cận nghèo	16.526,0	-1.560,0	14.966,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.958,0	-340,0	6.618,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.849,0	+420,0	2.269,0
XVIII	Phòng giao dịch NHCSXH Krông Pa	483.959,8	-7.229,0	476.730,8
1	Xã Uar	111.357,6	-800,0	110.557,6
	Cho vay hộ cận nghèo	19.028,5	+2.000,0	21.028,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.491,0	-2.500,0	7.991,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.798,0	-600,0	23.198,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	58.040,1	+300,0	58.340,1
2	Xã Ia Dreh	94.966,9	-2.300,0	92.666,9
	Cho vay hộ nghèo	22.745,8	-1.000,0	21.745,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.681,0	-800,0	11.881,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	59.540,1	-500,0	59.040,1
3	Xã Ia Rsai	138.270,8	-3.400,0	134.870,8
	Cho vay hộ nghèo	18.051,5	-1.000,0	17.051,5
	Cho vay hộ cận nghèo	23.249,6	+500,0	23.749,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.483,5	-2.200,0	11.283,5

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.714,0	-1.800,0	21.914,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	59.772,2	+1.100,0	60.872,2
4	Xã Phú Túc	139.364,5	-729,0	138.635,5
	Cho vay hộ nghèo	24.417,7	-1.000,0	23.417,7
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	17.656,8	-4.300,0	13.356,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	42.324,0	+3.400,0	45.724,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	46.652,0	+1.300,0	47.952,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	8.314,0	-129,0	8.185,0
XIX	Phòng giao dịch NHCSXH Ayun Pa	44.384,7	+224,0	44.608,7
1	Phường Ayun Pa	23.396,8	-726,0	22.670,8
	Cho vay hộ nghèo	917,3	+300,0	1.217,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.829,5	-700,0	7.129,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	14.650,0	-326,0	14.324,0
2	Xã Ia Rbol	20.987,9	+950,0	21.937,9
	Cho vay hộ nghèo	3.473,0	+200,0	3.673,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.505,5	-300,0	10.205,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.009,4	+1.050,0	8.059,4
XX	Phòng giao dịch NHCSXH Chư sê	377.079,3	-5.110,0	371.969,3
1	Xã Al Bá	41.060,6	-1.500,0	39.560,6
	Cho vay hộ cận nghèo	10.092,9	-400,0	9.692,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.636,1	+600,0	9.236,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.245,1	-2.400,0	11.845,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.086,5	+700,0	8.786,5
2	Xã Bờ Ngoong	91.469,2	-3.400,0	88.069,2
	Cho vay hộ cận nghèo	14.318,0	-800,0	13.518,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	18.880,1	-4.000,0	14.880,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	47.187,5	+600,0	47.787,5

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	11.083,6	+800,0	11.883,6
3	Xã Chư Sê	129.894,1	+2.990,0	132.884,1
	Cho vay hộ cận nghèo	20.606,6	-900,0	19.706,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	21.494,9	+200,0	21.694,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	72.845,5	+4.300,0	77.145,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.279,9	-600,0	1.679,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	12.667,2	-10,0	12.657,2
4	Xã Ia Ko	114.655,4	-3.200,0	111.455,4
	Cho vay hộ cận nghèo	10.574,1	-400,0	10.174,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.629,0	-1.000,0	12.629,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.820,6	-2.000,0	36.820,6
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	51.631,7	+200,0	51.831,7
XXI	Phòng giao dịch NHCSXH Ia Pa	66.001,1	-600,0	65.401,1
1	Xã Ia Pa	17.132,0	-700,0	16.432,0
	Cho vay hộ nghèo	17.132,0	-700,0	16.432,0
2	Xã Ia Tul	48.869,1	+100,0	48.969,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	48.869,1	+100,0	48.969,1
XXII	Phòng giao dịch NHCSXH Đak Pơ	46.543,0	+700,0	47.243,0
1	Xã Ya Hội	14.460,0	+200,0	14.660,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	14.460,0	+200,0	14.660,0
2	Xã Đak Pơ	32.083,0	+500,0	32.583,0
	Cho vay hộ nghèo	9.557,0	+500,0	10.057,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.026,0	+100,0	22.126,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	500,0	-100,0	400,0
XXIII	Phòng giao dịch NHCSXH Phú Thiện	266.439,4	+450,0	266.889,4
1	Xã Chư A Thai	65.930,3	+300,0	66.230,3
	Cho vay hộ nghèo	9.227,7	+200,0	9.427,7
	Cho vay hộ cận nghèo	26.812,2	-600,0	26.212,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng	29.890,4	+700,0	30.590,4

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	khó khăn			
2	Xã Ia Hiao	46.739,3	-100,0	46.639,3
	Cho vay hộ nghèo	7.679,0	+100,0	7.779,0
	Cho vay hộ cận nghèo	19.974,5	-600,0	19.374,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	19.085,8	+400,0	19.485,8
3	Xã Phú Thiện	153.769,8	+250,0	154.019,8
	Cho vay hộ nghèo	24.798,0	+200,0	24.998,0
	Cho vay hộ cận nghèo	52.632,7	-500,0	52.132,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	45.000,7	+150,0	45.150,7
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	31.338,4	+400,0	31.738,4
XXIV	Phòng giao dịch NHCSXH Chư Păh	125.677,9	-1.350,0	124.327,9
1	Xã Chư Păh	6.393,6	+324,4	6.718,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.007,9	-266,9	2.741,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.385,7	+591,3	3.977,0
2	Xã Ia Khuol	55.558,4	-1.227,5	54.330,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.308,0	-260,9	3.047,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	52.250,4	-966,6	51.283,8
3	Xã Ia Ly	15.668,0	-869,9	14.798,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.601,0	-1.032,9	2.568,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	12.067,0	+163,0	12.230,0
4	Xã Ia Phí	48.057,9	+423,0	48.480,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.989,0	-239,3	4.749,7
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	43.068,9	+662,3	43.731,2
XXV	Phòng giao dịch NHCSXH Chư Pưh	194.308,5	+3.750,0	198.058,5
1	Xã Chư Pưh	65.043,0	-1.981,7	63.061,3
	Cho vay hộ cận nghèo	19.516,3	-1.100,0	18.416,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	16.995,5	-200,0	16.795,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	28.531,2	-681,7	27.849,5
2	Xã Ia Hrú	89.167,7	+3.573,2	92.740,9
	Cho vay hộ cận nghèo	26.276,9	-1.600,0	24.676,9

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	26.475,0	+4.700,0	31.175,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	36.415,8	+473,2	36.889,0
3	Xã Ia Le	40.097,8	+2.158,5	42.256,3
	Cho vay hộ cận nghèo	25.231,9	-300,0	24.931,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.768,4	+2.000,0	13.768,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.097,5	+458,5	3.556,0
XXVI	Phòng giao dịch NHCSXH Đức Cơ	236.666,9	+1.000,0	237.666,9
1	Xã Đức Cơ	24.820,4	+750,0	25.570,4
	Cho vay hộ nghèo	9.444,1	+50,0	9.494,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	15.376,3	+700,0	16.076,3
2	Xã Ia Dom	3.145,0	+100,0	3.245,0
	Cho vay hộ nghèo	3.145,0	+100,0	3.245,0
3	Xã Ia Dok	87.053,2	+1.650,0	88.703,2
	Cho vay hộ cận nghèo	31.662,5	+950,0	32.612,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	55.390,7	+700,0	56.090,7
4	Xã Ia Krêl	83.469,2	-800,0	82.669,2
	Cho vay hộ nghèo	21.235,0	-200,0	21.035,0
	Cho vay hộ cận nghèo	35.798,2	-800,0	34.998,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	26.436,0	+200,0	26.636,0
5	Xã Ia Nan	9.101,2	-350,0	8.751,2
	Cho vay hộ nghèo	3.811,2	-150,0	3.661,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.290,0	-200,0	5.090,0
6	Xã Ia Pnôn	29.077,9	-350,0	28.727,9
	Cho vay hộ nghèo	7.279,8	+200,0	7.479,8
	Cho vay hộ cận nghèo	13.246,0	-150,0	13.096,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.552,1	-400,0	8.152,1
XXVII	Phòng giao dịch NHCSXH Kông Chro	149.183,3	+400,0	149.583,3
1	Xã SRó	16.632,2	+100,0	16.732,2
	Cho vay hộ nghèo	11.889,2	+500,0	12.389,2
	Cho vay hộ cận nghèo	2.104,0	+100,0	2.204,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.639,0	-500,0	2.139,0
2	Xã Chợ Long	21.062,9	-100,0	20.962,9
	Cho vay hộ nghèo	19.648,9	-200,0	19.448,9
	Cho vay hộ cận nghèo	1.414,0	+100,0	1.514,0
3	Xã Ya Ma	12.626,9	+800,0	13.426,9
	Cho vay hộ cận nghèo	8.291,0	+1.200,0	9.491,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.335,9	-400,0	3.935,9
4	Đắk Song	12.200,7	0,0	12.200,7
	Cho vay hộ nghèo	8.858,3	+100,0	8.958,3
	Cho vay hộ cận nghèo	1.650,0	+100,0	1.750,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.692,4	-200,0	1.492,4
5	Xã Chư Krey	15.525,2	+500,0	16.025,2
	Cho vay hộ nghèo	9.583,6	+600,0	10.183,6
	Cho vay hộ cận nghèo	3.166,6	+500,0	3.666,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.775,0	-600,0	2.175,0
6	Xã Kông Chro	71.135,4	-900,0	70.235,4
	Cho vay hộ cận nghèo	20.447,6	+100,0	20.547,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.904,4	-1.300,0	7.604,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.409,4	+200,0	15.609,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	26.374,0	+100,0	26.474,0
XXVIII	Phòng giao dịch NHCSXH Mang Yang	77.112,7	+500,0	77.612,7
1	Xã Ayun	34.640,3	+300,0	34.940,3
	Cho vay hộ cận nghèo	20.271,6	+300,0	20.571,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.568,5	-300,0	1.268,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	12.800,2	+300,0	13.100,2
2	Xã Hra	1.384,0	-300,0	1.084,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.384,0	-300,0	1.084,0
3	Xã Lơ Pang	32.773,1	+900,0	33.673,1
	Cho vay hộ cận nghèo	32.773,1	+900,0	33.673,1
4	Xã Mang Yang	8.315,3	-400,0	7.915,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.315,3	-400,0	7.915,3